

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019
đã được soát xét



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 07
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 - 48



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bamboo Capital (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.080.057.600.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019: 1.080.057.600.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.



4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 09 (chín) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

4.1. Danh sách văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty CP Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Nguyễn Như Kon Tum, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

4.2. Danh sách Công ty con trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM	53,15%	53,15%
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	69,83%	67,40%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99,52%	82,33%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99,00%	99,00%

4.3. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang	51,00%	27,11%
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM	70,00%	37,20%
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định	100,00%	67,40%
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện Eakar, Đắk Lắk	98,00%	66,05%
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	95,00%	64,03%
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	90,00%	89,10%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	70,00%	37,20%

4.3. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp (tiếp theo)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời Tân Thạnh I	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	60,00%	59,40%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	98,00%	97,02%

4.4. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49,00%	49,00%
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	40,00%	40,00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Bến Lức, Long An	48,00%	48,00%
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An	37,50%	29,96%

4.5. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM	30,00%	15,94%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	50,00%	49,50%
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Số 115 QL20, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng	34,23%	23,07%
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An	32,48%	32,16%
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	48,50%	39,93%

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch - Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT
Ông	Phạm Minh Tuấn	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Anthony Lim	Thành viên HĐQT
Ông	Đặng Việt Bích	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Đinh Hoài Châu	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đăng Hải	Thành viên
Ông	Nguyễn Việt Cường	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Đại diện pháp luật
-----	---------------	--------------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 06 tháng đầu năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Bamboo Capital, được lập ngày 25/07/2019, từ trang 09 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bamboo Capital đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 23 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phụ Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.185.644.029.386	242.269.605.068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.573.454.741	11.346.197.673
1. Tiền	111		1.673.454.741	546.197.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.900.000.000	10.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	980.000.000	980.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		980.000.000	980.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.173.374.906.885	224.379.124.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.161.631.855.722	116.103.492.926
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.795.174.571	3.472.654.570
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	5.000.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1.947.876.592	99.802.976.981
IV. Hàng tồn kho	140		256.857.439	4.375.964.239
1. Hàng tồn kho	141	V.07	256.857.439	4.375.964.239
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		458.810.321	1.188.318.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		458.810.321	1.188.318.679
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.528.272.155.220	3.216.688.194.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600.827.373	600.827.373
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	600.827.373	600.827.373
II. Tài sản cố định	220		1.325.550.832	2.338.734.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.325.550.832	2.338.734.637
- Nguyên giá	222		4.153.095.109	5.683.095.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.827.544.277)	(3.344.360.472)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		535.500.000	862.772.728
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		535.500.000	862.772.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	2.523.323.716.293	3.209.777.424.293
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.326.820.560.000	2.998.874.268.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		194.804.000.000	194.804.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		529.156.293	14.929.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.170.000.000	1.170.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.486.560.722	3.108.435.589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.486.560.722	3.108.435.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.713.916.184.606	3.458.957.799.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.528.453.379.028	2.342.736.509.871
I. Nợ ngắn hạn	310		692.784.606.678	1.493.027.834.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	218.298.480.673	345.029.241.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		196.000.000	2.076.669.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.414.642.741	1.094.787.663
4. Phải trả người lao động	314		565.765.000	5.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	152.516.320.047	108.575.519.563
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	235.484.894.510	298.828.191.554
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	68.308.503.707	737.418.424.904
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		1.835.668.772.350	849.708.675.350
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	413.492.097.000	94.200.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.142.176.675.350	475.508.675.350
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.11	280.000.000.000	280.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.185.462.805.578	1.116.221.289.817
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.185.462.805.578	1.116.221.289.817
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165.000.000)	(165.000.000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		105.570.205.578	36.328.689.817
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.328.689.817	32.392.182.233
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		69.241.515.761	3.936.507.584
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.713.916.184.606	3.458.957.799.688

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	44.707.574.860	54.381.723.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.707.574.860	54.381.723.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	17.343.618.982	43.293.551.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.363.955.878	11.088.172.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	135.493.965.387	70.938.515.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	66.655.779.492	62.793.039.856
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		66.525.282.118	35.036.192.465
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	41.683.787	647.078.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	10.212.740.063	8.550.127.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.947.717.923	10.036.441.690
11. Thu nhập khác	31	VI.06	617.979.788	883.453.017
12. Chi phí khác	32	VI.07	13.803.009	5.314.538
13. Lợi nhuận khác	40		604.176.779	(4.431.085)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.551.894.702	10.032.010.605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	17.310.378.941	2.006.402.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.241.515.761	8.025.608.484

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ(Theo phương pháp gián tiếp)
Giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.551.894.702	10.032.010.605
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		522.072.684	542.046.131
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(136.077.520.106)	(40.010.135.957)
- Chi phí lãi vay	06		66.525.282.118	35.036.192.465
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.521.729.398	5.600.113.244
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		91.094.725.950	(217.975.698.164)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.119.106.800	7.522.400.257
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		252.320.194.943	136.902.493.095
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		621.874.867	(3.679.836.122)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.597.182.899)	(4.937.479.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.009.882.749)	(300.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		342.070.566.310	(76.868.007.534)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.436.363.637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(652.336.292.000)	(1.291.255.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		309.439.000.000	224.510.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.059.540.318	1.770.135.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(340.401.388.045)	(1.062.374.864.043)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		99.079.299.724	1.137.193.995.077
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.521.220.921)	(94.077.349.056)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.441.921.197)	1.043.116.646.021

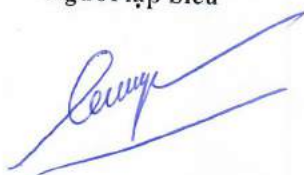
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(772.742.932)	(96.126.225.556)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.346.197.673	98.538.592.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	10.573.454.741	2.412.366.737

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.080.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019: 1.080.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chần, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.



6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 09 (chín) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

a. Danh sách văn phòng đại diện

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng đại diện Công ty CP Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện Eakar, Đắk Lắk
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời Tân Thạnh 1	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Bến Lức, Long An
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Số 115 QL20, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

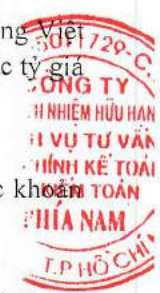
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

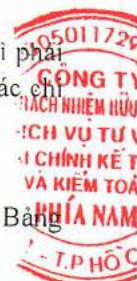
Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được cấp, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Tiền mặt	332.356.628	6.716.900
- Tiền gửi ngân hàng	1.341.098.113	539.480.773
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>1.322.590.283</i>	<i>513.315.483</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>18.507.830</i>	<i>26.165.290</i>
- Các khoản tương đương tiền (*)	8.900.000.000	10.800.000.000
Tổng cộng	<u>10.573.454.741</u>	<u>11.346.197.673</u>

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>1.161.631.855.722</u>	<u>116.103.492.926</u>
+ Công ty Cổ phần Thành Phúc	6.771.477.486	373.923.590
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	4.473.808.900	
+ Cô Văn Đến		1.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Tracodi Power	166.969.336	166.969.336
+ Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	1.122.000.000.000	
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	65.600.000	65.600.000
+ Dragon Lane Investment Holding Limited	18.983.000.000	22.687.000.000
+ Vũ Phương Chi	9.171.000.000	91.810.000.000
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>6.771.477.486</u>	<u>373.923.590</u>
+ Công ty Cổ phần Thành Phúc	6.771.477.486	373.923.590

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>4.795.174.571</u>	<u>3.472.654.570</u>
+ Công ty Cổ phần XD & TM Hoàng Phát	1.196.100.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	3.031.884.732	3.031.884.732
+ Global Asset Solution FZ LIC	227.280.000	227.280.000
+ Đối tượng khác	339.909.839	213.489.838
b. Trả trước cho người bán dài hạn		



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30/06/2019			Ngày 01/01/2019		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.150.000.000	2.150.000.000		2.150.000.000	2.150.000.000	
b.1 Ngắn hạn	980.000.000	980.000.000		980.000.000	980.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	980.000.000	980.000.000		980.000.000	980.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b.2 Dài hạn	1.170.000.000	1.170.000.000		1.170.000.000	1.170.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu (2)	1.170.000.000	1.170.000.000		1.170.000.000	1.170.000.000	
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng	2.150.000.000	2.150.000.000		2.150.000.000	2.150.000.000	

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu. Toàn bộ khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu do ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 117 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ ngày 17/12/2018.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2019			Ngày 01/01/2019		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.522.153.716.293	2.522.153.716.293		3.208.607.424.293	3.208.607.424.293	
- Đầu tư vào công ty con	2.326.820.560.000	2.326.820.560.000	-	2.998.874.268.000	2.998.874.268.000	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (*)	299.460.560.000	299.460.560.000	-	299.460.560.000	299.460.560.000	-
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	270.160.000.000	270.160.000.000	-	270.160.000.000	270.160.000.000	-
+ Công ty CP BCG Land	628.200.000.000	628.200.000.000	-	369.993.808.000	369.993.808.000	-
+ Công ty TNHH MTV Vipico	-	-	-	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	337.000.000.000	337.000.000.000	-	337.000.000.000	337.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Energy	792.000.000.000	792.000.000.000	-	522.259.900.000	522.259.900.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	194.804.000.000	194.804.000.000	-	194.804.000.000	194.804.000.000	-
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1.104.000.000	1.104.000.000	-	1.104.000.000	1.104.000.000	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	103.200.000.000	103.200.000.000	-	103.200.000.000	103.200.000.000	-
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bằng Dương	78.500.000.000	78.500.000.000	-	78.500.000.000	78.500.000.000	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	529.156.293	529.156.293	-	14.929.156.293	14.929.156.293	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933	69.210.933	-
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360	99.945.360	-
+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng và năng lượng VN	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	360.000.000	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	-	-	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-
Tổng cộng	2.522.153.716.293	2.522.153.716.293		3.208.607.424.293	3.208.607.424.293	

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
- Công ty CP Khai thác khoáng sản Bắc Hà (*)	5.000.000.000		5.000.000.000	
b. Phải thu về cho vay dài hạn				
Tổng cộng	5.000.000.000		5.000.000.000	

Ghi chú:

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và phụ lục, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2019, lãi suất 10%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	1.947.876.592	-	99.802.976.981	-
- Tạm ứng	275.136.680		355.420.880	
- Ký cược, ký quỹ	16.300.000		12.700.000	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	1.656.439.912		99.434.856.101	
+ Công ty CP Thành Phúc	38.406.752		8.626.294.946	
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	-		9.047.249.798	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	-		7.320.863.656	
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	42.228.667		127.777.778	
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-		63.621.040.044	
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	736.611.112		784.853.552	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	67.211.816		67.211.816	
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	62.344.128		8.007.025.223	
+ Khác	709.637.437		1.832.539.288	
b. Phải thu dài hạn khác	600.827.373	-	600.827.373	-
- Ký cược, ký quỹ	600.827.373		600.827.373	
Tổng cộng	2.548.703.965		100.403.804.354	



7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	121.857.439		121.857.439	
- Hàng hóa	135.000.000		4.254.106.800	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	256.857.439	-	4.375.964.239	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ		60.000.000	5.209.015.818	414.079.291		5.683.095.109
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			1.530.000.000			1.530.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			1.530.000.000			1.530.000.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		60.000.000	3.679.015.818	414.079.291		4.153.095.109
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ		46.666.675	2.890.122.718	407.571.079		3.344.360.472
2. Khấu hao trong kỳ		10.000.002	506.504.502	5.568.180		522.072.684
- Khấu hao tăng trong kỳ		10.000.002	506.504.502	5.568.180		522.072.684
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ			1.038.888.879			1.038.888.879
- Thanh lý, nhượng bán			1.038.888.879			1.038.888.879
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		56.666.677	2.357.738.341	413.139.259		2.827.544.277
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ		13.333.325	2.318.893.100	6.508.212		2.338.734.637
2. Tại ngày cuối kỳ		3.333.323	1.321.277.477	940.032		1.325.550.832

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.298.669.154 VND.

380.670.200 VND.



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- Chi phí CCDC xuất dùng

- Chi phí khác

Tổng cộng

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
	2.486.560.722	3.108.435.589
	219.060.714	85.102.253
	2.267.500.008	3.023.333.336
	2.486.560.722	3.108.435.589

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2019		Phát sinh		Ngày 30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	737.418.424.904	737.418.424.904	99.079.299.724	768.189.220.921	68.308.503.707	68.308.503.707
- Vay ngắn hạn	42.966.420.904	42.966.420.904	99.079.299.724	87.629.218.921	54.416.501.707	54.416.501.707
+ Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (1)	23.329.555.788	23.329.555.788	22.380.466.999	26.018.360.740	19.691.662.047	19.691.662.047
+ Ông Phạm Anh Tuấn (2)	15.614.912.412	15.614.912.412	63.503.920.000	48.406.908.181	30.711.924.231	30.711.924.231
+ Công ty CP Chứng khoán Everest (3)	4.021.952.704	4.021.952.704	13.194.912.725	13.203.950.000	4.012.915.429	4.012.915.429
- Vay dài hạn đến hạn trả	27.784.004.000	27.784.004.000		13.892.002.000	13.892.002.000	13.892.002.000
+ Ngân hàng TMCP Sacombank (4)	284.004.000	284.004.000		142.002.000	142.002.000	142.002.000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng (5)	27.500.000.000	27.500.000.000		13.750.000.000	13.750.000.000	13.750.000.000
- Trái phiếu đến hạn trả	666.668.000.000	666.668.000.000		666.668.000.000		
+ Loại phát hành theo mệnh giá (7)	666.668.000.000	666.668.000.000		666.668.000.000		
b. Vay dài hạn	179.246.987.000	179.246.987.000			179.246.987.000	179.246.987.000
+ Ngân hàng TMCP Sacombank (4)	496.987.000	496.987.000			496.987.000	496.987.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng (5)	178.750.000.000	178.750.000.000			178.750.000.000	178.750.000.000
Cộng	916.665.411.904	916.665.411.904	99.079.299.724	768.189.220.921	247.555.490.707	247.555.490.707

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e. Trái phiếu thường

		Ngày 01/01/2019			Ngày 30/06/2019		
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	(6)	112.929.688.350	6%	3 năm	112.929.688.350	6%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	(7)	183.332.000.000	11%	3 năm	850.000.000.000	11%	3 năm
- Loại phát hành có phụ trội							
Tổng cộng		296.261.688.350			962.929.688.350		

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu; mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn của của Công ty tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (xem mục V.01, V.04, V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(2) Đây là khoản vay của ông Phạm Anh Tuấn, tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền và chứng khoán có trong tài khoản giao dịch chứng khoán của BCG tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS).

(3) Khoản vay của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest để giao dịch chứng khoán. Tài sản đảm bảo là toàn bộ chứng khoán có trong tài khoản giao dịch chứng khoán của BCG tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest.

(4) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của công ty (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(5) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng; số tiền vay 220 tỷ đồng; thời hạn vay 96 tháng; tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị phần vốn góp của BCG vào Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas.

11. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	36				36	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	33,5				27,5	
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	280				280	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	1.000.000.000				1.000.000.000	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	0,5%				0,5%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
	Phát hành ngày 15/10/2018		-			-	
7	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 15/10/2018	-				-	
8	Nợ gốc trái phiếu	280.000.000.000				280.000.000.000	
	Phát hành ngày 15/10/2018	280.000.000.000				280.000.000.000	
9	Quyền chọn chuyển đổi						
	Phát hành ngày 15/10/2018	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(*) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất trái phiếu 0,5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu 50 tỷ đồng và phần vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá chuyển đổi dự kiến: 10.000 đồng/cổ phiếu. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh theo Hợp đồng để phản ánh mức độ pha loãng. Giá chuyển đổi thực tế sẽ do HĐQT quyết định tại thời điểm chuyển đổi trên cơ sở đàm phán với Người sở hữu trái phiếu.

Tỷ lệ chuyển đổi: bằng Mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.

Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	218.298.480.673	218.298.480.673	345.029.241.630	345.029.241.630
- CN Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			632.772.348	632.772.348
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát			2.228.853.000	2.228.853.000
- Hồ Thị Thùy Dung	172.610.000.000	172.610.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
- Lê Thị Mai Loan	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
- Trần Thị Kiều Tiên			12.000.000.000	12.000.000.000
- Nguyễn Thanh Hùng	11.706.000.000	11.706.000.000	106.706.000.000	106.706.000.000
- Các đối tượng khác	982.480.673	982.480.673	461.616.282	461.616.282
b. Dài hạn				
Cộng	218.298.480.673	218.298.480.673	345.029.241.630	345.029.241.630
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Nguyễn Thanh Hùng	11.706.000.000	11.706.000.000	106.706.000.000	106.706.000.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2019	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2019
a. Phải nộp	1.094.787.663	17.887.070.621	1.567.215.543	17.414.642.741
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.008.818.972	17.310.378.941	1.009.882.749	17.309.315.164
Thuế thu nhập cá nhân	85.968.691	233.401.680	214.042.794	105.327.577
Thuế khác		343.290.000	343.290.000	

b. Phải thu

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a. Ngắn hạn	152.516.320.047	108.575.519.563
- Trích trước chi phí lãi vay	123.818.929.199	79.890.829.980
- Trích trước lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	28.684.689.583	28.684.689.583
- Các khoản khác	12.701.265	
b. Dài hạn		
Cộng	152.516.320.047	108.575.519.563

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a. Ngắn hạn	235.484.894.510	298.828.191.554
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	38.512.597	46.570.197
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		5.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.446.381.913	293.781.621.357
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công Nghiệp và vận tải		
+ Công ty TNHH B.O.TĐT830	1.000.000.000	1.300.000.000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	5.000.000.000	
+ Trương Hoàng Vĩnh	29.950.000.000	
+ Trần Thị Kiều Tiên (1)	53.901.435.557	53.992.435.557
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh		58.650.000.000
+ Đỗ Phương Mai (2)	12.480.580.000	45.989.580.000
+ Trần Thị Tường Vân (3)	21.320.000.000	21.320.000.000
+ Nguyễn Thị Hải	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Phạm Thị Ngọc Thanh (4)	13.444.745.800	20.747.945.800
+ Nguyễn Thị Quỳnh	5.407.960.556	
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (5)	82.681.000.000	82.681.000.000
+ Các đối tượng khác	5.260.660.000	4.100.660.000
b. Dài hạn	413.492.097.000	94.200.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	413.492.097.000	94.200.000.000
+ Đỗ Phương Mai		15.000.000.000
+ Nguyễn Như Hoàng (6)	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (7)	64.150.000.000	62.200.000.000
+ Công ty Cổ Phần Viet Golden Farm (8)	164.888.405.000	
+ Công ty Cổ Phần Green Solution (9)	167.453.692.000	
+ Các đối tượng khác	1.000.000.000	1.000.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Ghi chú:

(1) Đây là khoản phải trả cho bà Trần Thị Kiều Tiên theo hợp đồng vay vốn số 01C/2018/HĐVV-TTTC-BCG ngày 06/02/2018, lãi suất 0%.

(2) Đây là khoản BCG phải trả cho bà Đỗ Phương Mai, theo hợp đồng vay vốn hình thức tín chấp số 06A/2018/HĐVV/BCG-HTHH ngày 04/09/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%.

(3) Đây là khoản phải trả cho bà Trần Thị Tường Vân theo hợp đồng vay vốn số 09A/2018/HĐVV-BCG-TTTV ngày 22/11/2018, lãi suất 0%.

(4) Đây là khoản BCG phải trả cho bà Phạm Thị Ngọc Thanh, theo hợp đồng vay vốn hình thức tín chấp số 06D/2018/HĐVV/BCG-PTNT ngày 07/09/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%.

(5) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (HAGLG) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2016/HTKD-HAGLG-BCG ngày 09/05/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/HTKD-HAGLF-BCG ký ngày 07/04/2017. Ngày 03/01/2019, hai bên đã ký Biên bản thanh lý.

(6) Đây là khoản BCG nhận từ Ông Nguyễn Như Hùng theo hợp đồng hợp tác số 68/2017/HĐHT-BCG ký ngày 05/09/2017 và phụ lục hợp đồng. Theo nội dung hợp đồng, Ông Nguyễn Như Hùng sẽ chuyển 30 tỷ đồng để hợp tác đầu tư dự án Indochina Land Hội An Beach Villas Ltd.

(7) Khoản phải trả theo hợp đồng vay vốn số 07A/2018/HĐVV-IND-BCG ngày 30/08/2018, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm.

(8) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2019-HĐHTKD-BCG-VGF ngày 15/03/2019 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Viet Golden Farm (VGF). Theo hợp đồng, hai bên sẽ cùng thực hiện Dự án kinh doanh với tổng số vốn 600 tỷ đồng, thời gian thực hiện 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng, phần vốn góp của BCG không vượt quá 40%, phần vốn góp của VGF không vượt quá 60%. Tỷ lệ lợi nhuận phát sinh từ dự án kinh doanh sẽ được xác định hàng năm căn cứ báo cáo tình hình đầu tư và lợi nhuận của dự án.

(9) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2019-HĐHTKD-BCG-GREEN ngày 18/03/2019 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Green Solution (Green Solution). Theo hợp đồng, hai bên sẽ cùng thực hiện Dự án kinh doanh với tổng số vốn 300 tỷ đồng, thời gian thực hiện 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng, phần vốn góp của BCG không vượt quá 40%, phần vốn góp của Green Solution không vượt quá 60%. Tỷ lệ lợi nhuận phát sinh từ dự án kinh doanh sẽ được xác định hàng năm căn cứ báo cáo tình hình đầu tư và lợi nhuận của dự án.



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.080.057.600.000	(165.000.000)	-	32.392.182.233	1.112.284.782.233
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				8.025.608.484	8.025.608.484
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.080.057.600.000	(165.000.000)	-	40.417.790.717	1.120.310.390.717
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.080.057.600.000	(165.000.000)	-	36.328.689.817	1.116.221.289.817
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				69.241.515.761	69.241.515.761
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.080.057.600.000	(165.000.000)	-	105.570.205.578	1.185.462.805.578

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn nhà nước		
- Tổ chức cá nhân khác	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
Cộng	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
<i>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>		

d. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	108.005.760	108.005.760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	108.005.760	108.005.760
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	108.005.760	108.005.760

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
<i>- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
<i>a. Tài sản thuê ngoài</i>		
<i>b. Tài sản nhận giữ hộ</i>		
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	799,62	1.130,25
<i>d. Vàng tiền tệ</i>		
<i>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e. Các thông tin khác</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
a. Doanh thu	44.707.574.860	54.381.723.860
+ Doanh thu bán hàng	17.722.574.860	44.039.723.860
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.985.000.000	10.342.000.000
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	11.044.287.860	
- Công ty CP Thành Phúc	11.044.287.860	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Giá vốn hàng hóa	17.269.298.982	43.219.226.592
- Giá vốn dịch vụ	74.320.000	74.325.000
Cộng	17.343.618.982	43.293.551.592

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.059.540.318	1.020.135.957
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	30.894.940.000
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	134.400.000.000	38.990.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.425.069	33.439.128
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	135.493.965.387	70.938.515.085

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Chi phí lãi vay	66.525.282.118	35.036.192.465
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư		27.047.777.777
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	19.762.725	661.126.100
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		23.966.145
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	110.734.649	23.977.369
Cộng	66.655.779.492	62.793.039.856

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	41.683.787	647.078.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác	41.683.787	647.078.336
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	10.212.740.063	8.550.127.471
- Chi phí nhân viên quản lý	4.357.223.159	3.892.027.765
- Chi phí vật liệu quản lý	363.986.775	151.930.026
- Chi phí đồ dùng văn phòng	831.738.503	859.663.878
- Chi phí khấu hao TSCĐ	522.072.684	542.046.131
- Thuế, phí và lệ phí	4.500.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.755.649.170	2.873.022.954
- Chi phí bằng tiền khác	377.569.772	228.436.717

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	617.979.788	883.453
- Các khoản khác		
Cộng	617.979.788	883.453

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
- Các khoản khác	13.803.009	5.314.538
Cộng	13.803.009	5.314.538

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.986.775	151.930.026
- Chi phí nhân công	4.357.223.159	3.892.027.765
- Chi phí khấu hao TSCĐ	522.072.684	542.046.131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.755.649.170	2.947.347.954
- Chi phí bằng tiền khác	1.255.492.062	1.738.178.931
Cộng	10.254.423.850	9.271.530.807

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.551.894.702	10.032.010.605
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	86.551.894.702	10.032.010.605
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
- Tổng thu nhập tính thuế	86.551.894.702	10.032.010.605
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17.310.378.941	2.006.402.121
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17.310.378.941	2.006.402.121
+ Khoản thuế TNDN truy thu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có thể chấp 8.900.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.01 phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng BIDV.



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời Tân Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Lương, thưởng, phụ cấp khác	722.205.883
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thanh toán tiền mua cổ phần	95.000.000.000
Các bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	347.123.285
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Thu lại tiền cho mượn	7.320.863.656
Công ty CP Thành Phúc	Bán hàng	11.044.287.860
	Thu lại tiền cho mượn	8.587.888.194
	Thu tiền bán hàng	5.751.162.750
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cho mượn	1.500.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	10.547.249.798

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần BCG Land	Chuyển tiền góp vốn	258.206.192.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Phải trả tiền hợp tác đầu tư	1.950.000.000
	Phải trả khác	5.000.000.000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	251.388.889
	Thu tiền lãi vay	336.938.000
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Thu lại tiền cho mượn	7.944.681.095
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Trả tiền mượn	300.000.000
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Mua hàng	497.562.157
Công ty Cổ phần BCG Energy	Chuyển tiền góp vốn	269.740.100.000

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mã trên CĐKT	Số tiền
Ông Nguyễn Hồ Nam	319	4.099.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hùng	311	11.706.000.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	312	195.000.000
Công ty CP Thành Phúc	136	38.406.752
	131	6.771.477.486
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	136	4.479.816
	319	5.000.000.000
	337	64.150.000.000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	136	51.986.756
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	136	736.611.112
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	136	38.406.752
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	62.344.128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	19.203.376
	319	1.000.000.000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	42.228.667
	135	5.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	136	10.000.000

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

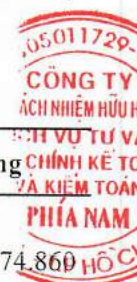
3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu:	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	17.722.574.860	26.985.000.000	44.707.574.860
Giá vốn	17.269.298.982	74.320.000	17.343.618.982
Lợi nhuận gộp	453.275.878	26.910.680.000	27.363.955.878



4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019		Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.573.454.741		11.346.197.673		10.573.454.741	11.346.197.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.169.434.544.579		221.168.270.529		1.169.434.544.579	221.168.270.529
Đầu tư ngắn hạn	5.980.000.000		5.980.000.000		5.980.000.000	5.980.000.000
Đầu tư dài hạn	2.523.323.716.293		3.209.777.424.293		2.523.323.716.293	3.209.777.424.293
Tổng	3.709.311.715.613	-	3.448.271.892.495	-	3.709.311.715.613	3.448.271.892.495
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1.210.485.179.057		1.212.927.100.254		1.210.485.179.057	1.212.927.100.254
Phải trả người bán và phải trả khác	885.451.879.924		741.233.890.054		885.451.879.924	741.233.890.054
Chi phí phải trả	152.516.320.047		108.575.519.563		152.516.320.047	108.575.519.563
Tổng	2.248.453.379.028	-	2.062.736.509.871	-	2.248.453.379.028	2.062.736.509.871

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/06/2019 và 01/01/2019. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

5. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.



Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	737.418.424.904	475.508.675.350	1.212.927.100.254
Phải trả người bán và phải trả khác	647.033.890.054	94.200.000.000	741.233.890.054
Chi phí phải trả	108.575.519.563		108.575.519.563
Tổng	1.493.027.834.521	569.708.675.350	2.062.736.509.871
Ngày 30/06/2019			
Vay và nợ	68.308.503.707	1.142.176.675.350	1.210.485.179.057
Phải trả người bán và phải trả khác	471.959.782.924	413.492.097.000	885.451.879.924
Chi phí phải trả	152.516.320.047		152.516.320.047
Tổng	692.784.606.678	1.555.668.772.350	2.248.453.379.028

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.346.197.673		11.346.197.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	220.567.443.156	600.827.373	221.168.270.529
Đầu tư tài chính	5.980.000.000	3.209.777.424.293	3.215.757.424.293
Cộng	237.893.640.829	3.210.378.251.666	3.448.271.892.495
Ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.573.454.741		10.573.454.741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.168.833.717.206	600.827.373	1.169.434.544.579
Đầu tư tài chính	5.980.000.000	2.523.323.716.293	2.529.303.716.293
Cộng	1.185.387.171.947	2.523.924.543.666	3.709.311.715.613

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	31,92%	7,00%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	68,08%	93,00%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	68,08%	67,73%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	31,92%	32,27%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,02	0,01
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,71	0,16
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,71	0,16

Tỷ suất sinh lời		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	47,87%	8,01%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	38,29%	6,40%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,33%	0,33%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,86%	0,26%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5,84%	0,72%

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam